

Bản án số: 75/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 4 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn P và ông Trần Tuấn A.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc T - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXX - ST ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1985. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đặng Đình Đ, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện P, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị với anh Đặng Đình Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 01 năm 2005 tại UBND xã T, huyện P. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã T, huyện P. Quá trình vợ chồng chung sống đến khoảng đầu năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn trầm trọng khi chị phát hiện anh Đ không chung thủy, mặc dù chị đã nhiều lần tha thứ nhưng anh Đ1 vẫn không thay đổi. Vợ chồng ly thân từ năm 2012 đến nay không còn quan hệ gì.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung là Đặng Quang H sinh ngày 10/11/2005 và Đặng Thị Kim O sinh ngày 03/8/2007; các cháu hiện đang ở cùng với chị. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không đề nghị anh Được cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đang làm công nhân với mức lương khoảng 6.000.000đồng – 7.000.000đồng/1 tháng.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh Đ không đến làm việc. Thông qua ông Đặng Đình P, sinh năm 1964; HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội là bố đẻ của anh Đặng Đình Đ1, hiện nay đang cư trú cùng địa chỉ với anh Đ2, Tòa án đã tổng đạt các văn bản như: giấy triệu tập, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa.... Ông P nhận và cam kết trao tận tay anh Đ nhưng anh Đ1 vẫn không đến Tòa án làm việc chứng tỏ thái độ coi thường pháp luật của anh Đ2. Ông P cho biết vợ chồng chị T anh Đ mâu thuẫn là do anh Đ1 lộng bông không chịu làm ăn, không chăm sóc gia đình, mâu thuẫn trầm trọng hơn khi chị T1 nghỉ ngơi anh Đ2 không chung thủy khiến vợ chồng chị T2 anh Đ3 ly thân nhiều tháng nay, vợ chồng ông cũng đã nhiều lần khuyên bảo chị T3 về đoàn tụ nhưng không được thì thôi. Anh Đ hiện nay đang ở cùng vợ chồng ông. Ông đã trao tận tay các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Đ1, anh Đ2 đã nhận, còn anh có lên Tòa án làm việc hay không là việc của anh Đ3, ông không quan tâm.

Ông P cho biết vợ chồng chị T anh Đ có hai người con là Đặng Quang H sinh ngày 10/11/2005 và Đặng Thị Kim O sinh ngày 03/8/2007, nếu trường hợp chị T1 anh Đ1 ly hôn thì quan điểm của ông là nếu chị T2 muốn được nuôi cả hai cháu thì ông cũng nhất trí.

Theo cung cấp của chính quyền địa phương thôn, xã nơi vợ chồng chị T anh Đ cư trú thì mâu thuẫn giữa chị T1 và anh Đ2 đã đến mức trầm trọng, vợ chồng anh chị ly thân từ năm 2012 đến nay khiến tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ còn là hình thức. Việc giải quyết cho hai anh chị ly hôn là để giải phóng cho cả đôi bên.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, mặt khác phía bị đơn anh Đ cũng có quan điểm mặc kệ nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của chị Lê Thị T và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Đặng Đình Đ; giao cả hai con chung là Đặng Quang H sinh ngày 10/11/2005 và Đặng Thị Kim O sinh ngày 03/8/2007 cho chị Lê Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ do chị T2 không có yêu cầu; tài sản chung: không có, không đề nghị Tòa xét nên không xét; công nợ chung: không có, không đề nghị nên Tòa không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện P nên TAND huyện P1 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Đặng Đình Đ là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 (Đăng ký kết hôn số 10 ngày 24/01/2005). Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn kinh tế, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp, nghi ngờ lòng chung thủy từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng khiến chị T đã bỏ đi khỏi nhà anh Đ, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã đến mức trầm trọng, bản thân chị T cũng xác định anh Đ có gọi chị cũng không về đoàn tụ và đã sống ly thân nhau thời gian, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa.... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị T xin ly hôn anh Đ là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị T ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị T và anh Đ có hai con chung là Đặng Quang H sinh ngày 10/11/2005 và Đặng Thị Kim O sinh ngày 03/8/2007.

Hội đồng xét xử xét thấy: cả hai cháu hiện đang ở cùng chị T nên để đảm bảo sinh hoạt, phát triển của cháu nên giao cả hai cháu cho chị T1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, cũng phù hợp với nguyện vọng khi ly hôn của chị T2 và mong muốn của cháu H, cháu O; do chị T3 không đề nghị anh Đ cấp dưỡng nên tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ1.

Về tài sản chung, công nợ chung: không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Đặng Đình Đ.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là Đặng Quang H sinh ngày 10/11/2005 và Đặng Thị Kim O sinh ngày 03/8/2007 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo qui định của pháp luật.

Anh Đ được có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở

3. Về tài sản chung: Không đề nghị xem xét nên không xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006040 ngày 03/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chị Tuyên đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí T